

Số: 94 /2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016 ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 397/TTr-SNNPTNT ngày 22 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 2879/BC-STP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

## 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021.

## 2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

## 1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

<b>TT</b>	<b>Vùng và biện pháp công trình</b>	<b>Giá (đồng/ha/vụ)</b>
<b>I</b>	<b>Các xã thuộc khu vực miền núi</b>	
<b>1</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.811.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	905.500
<b>2</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.267.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	506.800
<b>II</b>	<b>Các xã còn lại</b>	
<b>1</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	1.409.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	704.500
<b>2</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	986.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	394.400

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
<b>I</b>	<b>Các xã thuộc khu vực miền núi</b>	
<b>1</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	724.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	362.200
<b>2</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	506.800
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	202.720
<b>II</b>	<b>Các xã còn lại</b>	
<b>1</b>	<b>Tưới tiêu bằng động lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	563.600
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	281.800
<b>2</b>	<b>Tưới tiêu bằng trọng lực</b>	
a	Tưới, tiêu chủ động	394.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	157.760

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

3. Biểu giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm quy định tại Biểu giá khoản 1, Điều 2 của Quyết định này.

4. Biểu giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị được tính theo Biểu sau:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
<b>1</b>	<b>Các xã thuộc khu vực miền núi</b>	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	90.550
b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	63.350
<b>2</b>	<b>Các xã còn lại</b>	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	70.450
b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	49.300

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định trên là giá không có thuế giá trị gia tăng.

6. Các xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ ngày 01/01/2021 đến ngày 03/6/2021 áp dụng theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ

tướng Chính phủ; từ ngày 04/6/2021 đến hết ngày 31/12/2021 áp dụng theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

*(Kèm theo danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính căn cứ giá ban hành tại Quyết định này chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh vào dự toán chi ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông để lập bảng kê đối tượng và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tưới nước, tiêu nước được nhà nước hỗ trợ theo quy định.

4. Đơn vị quản lý thủy nông

a) Lập hồ sơ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Tổ chức thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá;

c) Lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch;

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~09~~ tháng ~~01~~ năm ~~2021~~ và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2021.

2. Đối với giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác quy định tại mục 1, 2, 5, 6, 7, 8 trong biểu giá quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiếp tục thực hiện đến khi cấp có thẩm quyền quy định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác mới thay thế. Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020 và các nội dung khác tại Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ NNPTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, BTCĐNC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Lưu: VT. PHT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Huyền**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC KHU VỰC  
MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**  
(Kèm theo Quyết định số 94 /2021/QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2021  
của UBND tỉnh Ninh Thuận)

1. Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ ngày 01/01/2021 đến ngày 03/6/2021 áp dụng theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên huyện, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, thị trấn	Thuộc khu vực
<b>I</b>	<b>HUYỆN BÁC ÁI</b>	<b>09 xã</b>	
1		Xã Phước Bình	III
2		Xã Phước Hòa	III
3		Xã Phước Thành	III
4		Xã Phước Đại	III
5		Xã Phước Tiến	III
6		Xã Phước Thắng	III
7		Xã Phước Trung	III
8		Xã Phước Chính	III
9		Xã Phước Tân	III
<b>II</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>	<b>02 xã</b>	
1		Xã Vĩnh Hải	II
2		Xã Xuân Hải	II
<b>III</b>	<b>HUYỆN NINH PHƯỚC</b>	<b>08 xã, thị trấn</b>	
1		Xã Phước Thái	II
2		Xã Phước Vinh	II
3		Xã Phước Thuận	II
4		Xã An Hải	II
5		Xã Phước Hậu	II
6		Xã Phước Hữu	II
7		Thị trấn Phước Dân	II
8		Xã Phước Sơn	II
<b>IV</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>	<b>05 xã</b>	
1		Xã Lợi Hải	II
2		Xã Công Hải	II

TT	Tên huyện, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, thị trấn	Thuộc khu vực
3		Xã Bắc Sơn	III
4		Xã Phước Kháng	III
5		Xã Phước Chiến	III
<b>V</b>	<b>HUYỆN NINH SƠN</b>	<b>07 xã</b>	
1		Xã Lâm Sơn	II
2		Xã Lương Sơn	II
3		Xã Quảng Sơn	II
4		Xã Mỹ Sơn	II
5		Xã Nhơn Sơn	II
6		Xã Hòa Sơn	III
7		Xã Ma Nối	III
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>	<b>05 xã</b>	
1		Xã Phước Minh	II
2		Xã Nhị Hà	II
3		Xã Phước Ninh	II
4		Xã Phước Nam	II
5		Xã Phước Hà	III
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM</b>	<b>01 xã</b>	
1		Xã Thành Hải	I

2. Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ ngày 04/6/2021 đến hết ngày 31/12/2021 áp dụng theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Tên huyện, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, thị trấn	Thuộc khu vực
<b>I</b>	<b>HUYỆN BÁC ÁI</b>	<b>09 xã</b>	
1		Xã Phước Bình	III
2		Xã Phước Hòa	III
3		Xã Phước Thành	III
4		Xã Phước Đại	III
5		Xã Phước Tiến	III
6		Xã Phước Thắng	III
7		Xã Phước Trung	III
8		Xã Phước Chính	III

TT	Tên huyện, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, thị trấn	Thuộc khu vực
9		Xã Phước Tân	III
<b>II</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>	<b>01 xã</b>	
1		Xã Xuân Hải	I
<b>III</b>	<b>HUYỆN NINH PHƯỚC</b>	<b>05 xã, thị trấn</b>	
1		Xã Phước Thái	I
2		Xã Phước Hậu	I
3		Xã Phước Hữu	I
4		Xã Phước Hải	I
5		Thị trấn Phước Dân	I
<b>IV</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>	<b>05 xã</b>	
1		Xã Lợi Hải	II
2		Xã Công Hải	I
3		Xã Bắc Sơn	III
4		Xã Phước Kháng	III
5		Xã Phước Chiến	III
<b>V</b>	<b>HUYỆN NINH SƠN</b>	<b>05 xã</b>	
1		Xã Lâm Sơn	I
2		Xã Lương Sơn	I
3		Xã Nhơn Sơn	I
4		Xã Mỹ Sơn	III
5		Xã Ma Nới	III
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>	<b>03 xã</b>	
1		Xã Phước Ninh	I
2		Xã Phước Nam	I
3		Xã Phước Hà	III